

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

(trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 56

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười ba (13) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 3 tháng 4 năm 2015, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 – điều chỉnh lần thứ mười một, chấp thuận việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty có 14 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 15 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính theo giấy phép của Nhóm Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Đoàn Nguyên Thu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Quan Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Sự	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Trương Ngọc Thành	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Phan Thanh Thủ	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Quốc Huy	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Ông Lê Hồng Phong	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Phạm Ngọc Châu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Bà Đào Định Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Đỗ Văn Hải	Trưởng Ban	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Bà Huỳnh Thị Lan Hồng	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Bà Trương Thị Mỹ Nguyệt	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Trịnh Xuân Nhân	Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Phan Thanh Thủ	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Giám đốc	
Ông Trịnh Xuân Nhân	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Hoàng Đình Quý	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Quan Anh	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Võ Nguyễn Công Bửu	Phó Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Mai Đình Hồng	Phó Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	
Ông Nguyễn Xuân Thắng	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Trịnh Xuân Nhân	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 60752790/17892163-HN/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 56 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, được trình bày như số liệu tương ứng, chưa được soát xét.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

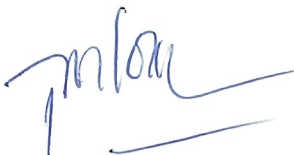
Ngàn VNĐ


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.675.054.083	4.731.873.635
110	I. Tiền	5	112.250.459	46.804.781
111	1. Tiền		112.250.459	46.804.781
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.388.062.097	3.494.468.401
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.568.225.419	1.429.634.589
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.982.583.975	1.661.487.304
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	618.076.727	228.989.648
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	221.072.736	176.253.620
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.896.760)	(1.896.760)
140	III. Hàng tồn kho	10	2.139.148.543	1.140.636.497
141	1. Hàng tồn kho		2.139.148.543	1.140.636.497
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		35.592.984	49.963.956
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.663.357	11.298.721
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.724.332	28.331.286
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.205.295	10.333.949
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.021.736.609	12.227.433.778
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		662.580.428	615.915.348
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	605.656.804	576.215.557
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	56.923.624	39.699.791
220	II. Tài sản cố định		4.292.326.434	4.178.392.700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.246.273.434	4.135.879.855
222	Nguyên giá		4.746.523.347	4.519.219.989
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(500.249.913)	(383.340.134)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	46.053.000	42.512.845
228	Nguyên giá		54.845.260	48.197.185
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.792.260)	(5.684.340)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.757.961.021	6.266.089.389
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.757.961.021	6.266.089.389
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		287.660.551	248.460.551
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	248.460.551	248.460.551
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	39.200.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.021.208.175	918.575.790
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	916.185.743	893.292.952
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.2	33.997.881	25.282.838
269	3. Lợi thế thương mại		71.024.551	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.696.790.692	16.959.307.413

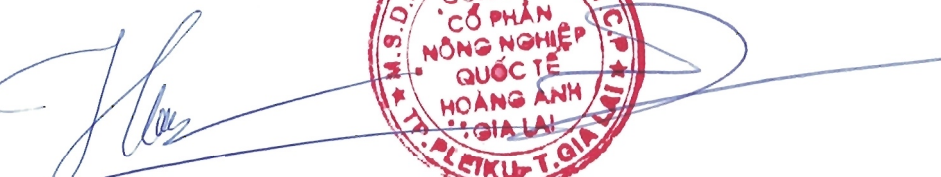
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.496.692.225	10.069.183.720
310	I. Nợ ngắn hạn		6.852.535.529	6.281.915.475
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	694.318.045	247.166.661
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	818.244.103	126.467.449
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	338.076.724	256.814.835
314	4. Phải trả người lao động		41.657.387	27.209.734
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	41.725.172	34.999.733
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	976.782.946	1.861.194.194
320	7. Vay ngắn hạn	22	3.941.731.152	3.728.062.869
330	II. Nợ dài hạn		4.644.156.696	3.787.268.245
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	232.890.033	166.523.184
338	2. Vay dài hạn	22	4.411.266.663	3.620.745.061
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.200.098.467	6.890.123.693
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.200.098.467	6.890.123.693
411	1. Vốn cổ phần	23.1	7.081.438.950	3.990.670.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		7.081.438.950	3.990.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	2.550.810	1.295.347.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	53.686.943	143.518.473
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	2.035.140.112	1.438.861.525
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.438.861.525	770.584.620
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		596.278.587	668.276.905
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	27.281.652	21.726.695
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.696.790.692	16.959.307.413


Hồ Thị Tuyết Loan
Người lập


Đỗ Văn Hải
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngân VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	2.072.484.141	1.267.997.837
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(1.243.451.438)	(616.026.483)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		829.032.703	651.971.354
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	103.200.935	20.004.021
22	5. Chi phí tài chính	28	(190.466.723)	(133.297.253)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(160.551.941)	(119.258.335)
25	6. Chi phí bán hàng		(14.220.631)	(6.149.512)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(68.621.432)	(36.765.860)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		658.924.852	495.762.750
31	9. Thu nhập khác		440.542	84.130.399
32	10. Chi phí khác		(44.375.127)	(13.539)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác		(43.934.585)	84.116.860
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		614.990.267	579.879.610
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(22.068.521)	(20.962.858)
52	14. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	30.2	8.715.043	5.306.969
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		601.636.789	564.223.721
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		596.410.522	563.963.640
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	5.226.267	260.081
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	25	968	945
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	25	874	883



Hồ Thị Tuyết Loan
Người lập



Đỗ Văn Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		614.990.267	579.879.610
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		141.541.134	95.598.201
03	Các khoản dự phòng		-	(317.055)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		16.803.728	3.291.105
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(62.893.819)	(96.214.695)
06	Chi phí lãi vay	28	160.551.941	122.900.283
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		870.993.251	705.137.449
09	Tăng các khoản phải thu		(1.401.442.625)	(549.889.475)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.387.231.461)	(218.306.197)
11	Tăng các khoản phải trả		1.924.722.353	238.487.838
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		81.739.187	(36.807.022)
14	Tiền lãi vay đã trả		(265.170.483)	(128.025.250)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.568.811)	(1.538.922)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	30.1	(253.814)	(474.248)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(183.212.403)	8.584.173
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.617.869.899)	(1.735.196.034)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.221.331	13.761.072
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(355.465.084)	(414.819.026)
24	Tiền thu hồi cho vay		311.277.652	137.318.400
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(461.515.726)	(204.885)
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi		3.384.430	3.456.777
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.116.967.296)	(1.995.683.696)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.797.972.760	-
33	Tiền thu từ đi vay		3.356.961.664	2.520.074.935
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.706.217.887)	(596.541.301)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(83.091.160)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.365.625.377	1.923.533.634
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		65.445.678	(63.565.889)
60	Tiền đầu kỳ		46.804.781	150.191.171
70	Tiền cuối kỳ	5	112.250.459	86.625.282



Hồ Thị Tuyết Loan
Người lập



Đỗ Văn Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười ba (13) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 3 tháng 4 năm 2015, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 – điều chỉnh lần thứ mười một, chấp thuận việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty có 14 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 15 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính theo giấy phép của Nhóm Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty và các công ty con.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Nhóm Công ty thực sự không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.11*). Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo phương pháp giá mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 36.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Thông tư 202 có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vật nuôi	6 năm
Chương trình phần mềm	5 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không phân bổ hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh trừ khi các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía, vườn bắp và vườn cỏ bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Nhóm Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau :

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ, vay và trái phiếu.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoạt động trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYÊN NHƯỢNG CỔ PHẦN

4.1 Mua cổ phần trong Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (“BSTN”)

Vào ngày 27 tháng 4 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua toàn bộ 38.993.170 cổ phiếu, tương đương với 98,61% quyền sở hữu trong BSTN từ Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – công ty mẹ theo giá 11.823 VNĐ/cổ phiếu theo hợp đồng mua bán cổ phần số 27/4/HĐMBCP. Theo đó, BSTN đã trở thành công ty con của Công ty vào ngày này.

BSTN được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900985126, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2014. Hoạt động kinh doanh chính kỳ hiện tại của BSTN là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của BSTN tại ngày mua được trình bày dưới đây:

*Giá trị hợp lý ghi
nhận tại ngày mua*
Ngàn VNĐ

Tài sản

Tiền	411.433
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	205.726.534
Hàng tồn kho	8.038.851
Chi phí trả trước ngắn hạn	58.254.349
Tài sản cố định hữu hình	23.774.972
Tài sản cố định vô hình	6.648.075
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	54.562.778
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	39.200.000

Nợ phải trả

Phải trả ngắn hạn khác	(2.341.549)
------------------------	-------------

Tổng tài sản thuần

394.275.443

Cổ đông không kiểm soát

(5.500.000)

Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh

72.228.357

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán

(461.003.800)

Vào ngày 12 tháng 5 năm 2015, Công ty đã góp thêm 154.568.300 ngàn VNĐ vào BSTN, tăng tỷ lệ sở hữu lên 99,00%.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của BSTN tại ngày mua chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.2 Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Hoàng Anh Quang Minh (“HAQM”)

Vào ngày 18 tháng 5 năm 2015, Công ty đã mua thêm 45.500 cổ phiếu HAQM, công ty con hiện hữu, từ các cổ đông không kiểm soát với tổng giá mua là 910.910 ngàn VNĐ, tăng tỷ lệ sở hữu trong HAQM từ 97,54% lên 97,77%.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng chi phí mua thể hiện giá trị hợp lý của các dự án cao su do HAQM và các công ty con của HAQM sở hữu, và việc mua thêm quyền sở hữu trong HAQM chủ yếu là để tăng quyền kiểm soát đối với các dự án cao su này. Theo đó, số chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của HAQM và các công ty con của HAQM tại ngày mua là 131.935 ngàn VNĐ được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.3 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 99,83% phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai cho ba cá nhân là bà Lê Thị Ngọc Bích, ông Nguyễn Văn Thiêng và ông Trần Quang Dũng với tổng giá bán là 425.663.640 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 6). Theo đó, số tiền lãi là 45.960.202 ngàn VNĐ từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

5. TIỀN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt tại quỹ	7.479.138	4.859.005
Tiền gửi ngân hàng	104.771.321	41.945.776
TỔNG CỘNG	112.250.459	46.804.781

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.434.857.110	959.132.827
- Công ty Xuất nhập khẩu Hữu Nghị	567.268.155	425.462.663
- Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Laman – Sekong	377.037.236	329.864.299
- Phải thu từ các khách hàng khác	474.651.155	195.463.414
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	15.900.564	8.342.451
Phải thu từ xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào	707.704.669	470.501.762
Phải thu từ thanh lý công ty con (Thuyết minh số 4.3)	425.663.640	-
TỔNG CỘNG	2.568.225.419	1.429.634.589
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.896.760)	(1.896.760)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.566.328.659	1.427.737.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.283.291.354	648.903.813
Trả trước cho thầu phụ của hai dự án sân bay ở Lào	633.763.330	963.495.248
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị	65.529.291	49.088.243
TỔNG CỘNG	1.982.583.975	1.661.487.304
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>1.101.501.305</i>	<i>496.269.578</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>881.082.670</i>	<i>1.165.217.726</i>

8. PHẢI THU TỪ CHO VAY

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn	618.076.727	228.989.648
Cho vay các công ty khác	309.149.578	105.553.109
- Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai	185.500.617	-
- Công ty TNHH Một thành viên Hoàng Anh Lumphat	114.269.572	92.807.498
- Cho vay các công ty khác	9.379.389	12.745.611
Cho bên liên quan vay (Thuyết minh số 31)	308.927.149	123.436.539
Dài hạn	605.656.804	576.215.557
Cho vay các công ty khác	325.656.804	296.215.557
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Daun Penh	175.591.697	155.601.407
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Dara Ratanakiri	141.966.234	136.533.071
- Cho vay các công ty khác	8.098.873	4.081.079
Cho bên liên quan vay (Thuyết minh số 31)	280.000.000	280.000.000
TỔNG CỘNG	1.223.733.531	805.205.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
		Ngàn VNĐ
Ngắn hạn	221.072.736	176.253.620
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	134.796.380	107.360.461
- Ông Mai Đình Hồng	29.060.647	27.441.261
- Nhân viên khác	105.735.733	79.919.200
Lãi từ cho vay	63.188.877	46.764.005
Phải thu ngắn hạn khác	23.087.479	22.129.154
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>177.460.281</i>	<i>160.340.670</i>
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>43.612.455</i>	<i>15.912.950</i>
Dài hạn	56.923.624	39.699.791
Cho mượn công cụ, dụng cụ và nguyên vật liệu – Công ty TNHH MTV Phát triển Nông Nghiệp Khăn Sây	35.106.258	33.310.761
Ký quỹ, ký cược	21.817.366	6.389.030
TỔNG CỘNG	277.996.360	215.953.411

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
		Ngàn VNĐ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.497.433.410	532.495.604
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí nuôi bò thịt (*)</i>	<i>1.160.139.018</i>	<i>141.250.534</i>
<i>Hoạt động sản xuất</i>	<i>335.223.577</i>	<i>346.933.204</i>
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	<i>2.070.815</i>	<i>44.311.866</i>
Nguyên vật liệu	320.656.766	305.221.847
Giá trị các căn hộ sẵn sàng để bán	153.111.890	170.579.766
Thành phẩm	150.607.462	114.732.141
Công cụ, dụng cụ	15.154.735	17.290.299
Hàng hóa	2.184.280	316.840
TỔNG CỘNG	2.139.148.543	1.140.636.497

(*) Tất cả bò thịt đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.221.103.529	1.202.083.826	947.311.879	1.145.439	1.135.705.300	11.870.016	4.519.219.989
Tăng trong kỳ	218.609.008	68.272.378	74.661.581	37.453	48.991.335	13.291.163	423.862.918
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	168.632.881	681.144	20.728.445	-	-	951.218	190.993.688
<i>Mua sắm mới</i>	48.628.272	52.948.127	49.680.819	37.453	48.991.335	8.779.219	209.065.225
<i>Tăng từ mua công ty con</i>	1.347.855	14.643.107	4.252.317	-	-	3.560.726	23.804.005
Giảm trong kỳ	(28.356.931)	(6.075.521)	(73.168.386)	(75.434)	(88.834.465)	(48.823)	(196.559.560)
<i>Thanh lý tài sản</i>	(96.150)	(434.902)	(14.591.934)	-	-	-	(15.122.986)
<i>Thanh lý công ty con</i>	(25.370.394)	(1.066.977)	(54.824.062)	(74.570)	(85.064.532)	-	(166.400.535)
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	(2.890.387)	(4.573.642)	(3.752.390)	(864)	(3.769.933)	(48.823)	(15.036.039)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.411.355.606	1.264.280.683	948.805.074	1.107.458	1.095.862.170	25.112.356	4.746.523.347
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	1.420.919	63.160	75.000	-	-	1.559.079
Hao mòn lũy kế							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(113.230.789)	(153.827.136)	(81.348.327)	(810.648)	(31.640.193)	(2.483.041)	(383.340.134)
Khấu hao trong kỳ	(32.352.907)	(46.504.599)	(40.596.273)	(99.365)	(17.006.304)	(698.992)	(137.258.440)
Giảm trong kỳ	7.210.198	2.259.740	8.190.161	75.333	1.500.715	1.112.514	20.348.661
<i>Thanh lý tài sản</i>	19.230	62.105	1.406.743	-	-	-	1.488.078
<i>Thanh lý công ty con</i>	6.802.908	627.845	8.169.866	74.570	1.390.920	-	17.066.109
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	388.060	1.569.790	(1.386.448)	763	109.795	1.112.514	1.794.474
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	(138.373.498)	(198.071.995)	(113.754.439)	(834.680)	(47.145.782)	(2.069.519)	(500.249.913)
Giá trị còn lại							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.107.872.740	1.048.256.690	865.963.552	334.791	1.104.065.107	9.386.975	4.135.879.855
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.272.982.108	1.066.208.688	835.050.635	272.778	1.048.716.388	23.042.837	4.246.273.434
<i>Trong đó:</i>							
<i>Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 22)</i>	1.272.982.108	1.066.208.688	-	-	1.048.716.388	-	3.387.907.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	48.197.185	48.197.185
Tăng từ mua công ty con	6.648.075	-	6.648.075
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>6.648.075</u>	<u>48.197.185</u>	<u>54.845.260</u>
Hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	(5.684.340)	(5.684.340)
Hao mòn trong kỳ	-	(3.107.920)	(3.107.920)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>-</u>	<u>(8.792.260)</u>	<u>(8.792.260)</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>-</u>	<u>42.512.845</u>	<u>42.512.845</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>6.648.075</u>	<u>39.404.925</u>	<u>46.053.000</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí vườn cây cao su và cây cọ dầu (*)	5.932.078.620	5.702.401.513
Nhà cửa và vật kiến trúc	506.303.902	314.219.395
Chi phí xây dựng của dự án bò (*)	159.655.758	57.262.902
Các công trình khác	<u>159.922.741</u>	<u>192.205.579</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.757.961.021</u>	<u>6.266.089.389</u>

(*) Vườn cây cao su, cọ dầu và chi phí xây dựng của dự án bò đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 22*).

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay là 215.931.195 ngàn VNĐ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 196.577.827 ngàn VNĐ). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, vườn cây cao su và cọ dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/01/2007	97,77
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	01/02/2007	97,77
(3) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/09/2007	99,46
(4) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/05/2008	100,00
(5) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	100,00
(6) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/01/2010	99,38
(7) Công ty TNHH Heng Brothers	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/01/2010	100,00
(8) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/07/2010	100,00
(9) Công ty TNHH CRD	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(10) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/01/2011	99,99
(11) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/02/2011	97,77
(12) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	01/11/2011	99,99
(13) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	05/02/2013	100,00
(14) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	27/04/2015	99,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
		%	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	45,22	<u>248.460.551</u>	45,22	<u>248.460.551</u>

Phần chia của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết trong kỳ là không trọng yếu so với toàn bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và do đó không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

15.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai với tỷ lệ sở hữu 4,9% từ Công ty Cổ phần Bò Sữa Tây Nguyên - công ty con mới trong kỳ.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí phát triển vườn mía	707.800.185	765.142.344
Tiền thuê đất	70.274.308	25.878.208
Chi phí vườn bắp	51.239.379	48.928.696
Chi phí trồng cỏ	51.171.375	19.108.996
Công cụ, dụng cụ	24.851.969	22.371.230
Chi phí thuê văn phòng	6.041.849	5.325.976
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.806.678	6.537.502
TỔNG CỘNG	<u>916.185.743</u>	<u>893.292.952</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp	585.917.811	149.918.734
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	150.543.617	33.673.648
- Phải trả người bán khác	435.374.194	116.245.086
Phải trả người bán máy móc và thiết bị	90.026.324	50.354.127
Phải trả nhà thầu xây dựng	18.373.910	46.893.800
TỔNG CỘNG	<u>694.318.045</u>	<u>247.166.661</u>
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	422.964.642	135.204.571
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	271.353.403	111.962.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Người mua trả tiền trước	736.323.230	126.467.449
- Công ty Cổ phần Bò Đông Dương	590.697.783	-
- Các công ty khác	145.625.447	126.467.449
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	81.920.873	-
TỔNG CỘNG	<u>818.244.103</u>	<u>126.467.449</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế giá trị gia tăng	315.097.562	250.852.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.1)	21.379.956	4.464.177
Thuế thu nhập cá nhân	1.488.777	1.136.926
Các loại thuế khác	110.429	361.486
TỔNG CỘNG	<u>338.076.724</u>	<u>256.814.835</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí lãi vay	11.963.553	12.329.868
Các khoản khác	29.761.619	22.669.865
TỔNG CỘNG	<u>41.725.172</u>	<u>34.999.733</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn	976.782.946	1.861.194.194
Phải trả tiền mượn tạm	906.198.864	1.748.115.939
Phải trả tiền thuê đất	41.370.002	16.239.014
Phải trả cổ tức	5.334.294	87.824.130
Phải trả ngắn hạn khác	23.879.786	9.015.111
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>173.370.483</i>	<i>224.378.196</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>803.412.463</i>	<i>1.636.815.998</i>
Dài hạn	232.890.033	166.523.184
Phải trả tiền thuê đất	154.415.931	166.433.291
Phải trả tiền mượn - Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	74.601.880	-
Các khoản khác	3.872.222	89.893
TỔNG CỘNG	1.209.672.979	2.027.717.378

22. VAY

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn	3.941.731.152	3.728.062.869
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh 22.1)	1.994.418.609	1.988.689.724
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	1.332.284.835	828.650.337
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	398.954.708	270.571.455
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh 22.4)	216.073.000	640.151.353
Vay dài hạn	4.411.266.663	3.620.745.061
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.3)	2.625.190.310	2.388.747.061
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 22.4)	1.786.076.353	1.231.998.000
TỔNG CỘNG	8.352.997.815	7.348.807.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Trái phiếu kèm chứng quyền

Ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.000 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100 triệu VNĐ) do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm và được ân hạn thêm 1 năm. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 11,37%/năm cho ba (3) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng của Ngân hàng Nhà nước ("SBV") bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Trong trường hợp SBV hủy bỏ quy định về lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi cuối kỳ của VPBS bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("ECS") căn cứ theo các hợp đồng vào ngày 7 tháng 12 năm 2012, ngày 25 tháng 12 năm 2012 và ngày 27 tháng 12 năm 2012 với số tiền thu được là 750 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 2.000 tỷ VNĐ. Mục đích phát hành trái phiếu này là để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; tái cấu trúc nợ vay của Nhóm Công ty và bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 143 triệu cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, công ty mẹ.

Ngoài ra, mỗi trái phiếu phát hành kèm theo một chứng quyền và các chứng quyền này sẽ được coi là chứng khoán hoàn toàn độc lập với các trái phiếu ngay sau khi được phát hành. Mỗi chứng quyền sẽ cho phép người nắm giữ có quyền mua một số lượng cổ phần của Công ty tương đương với 0,000775% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền và theo nguyên tắc là tất cả các chứng quyền trong đợt phát hành này nếu được thực hiện toàn bộ sẽ luôn đảm bảo cho những người sở hữu chứng quyền quyền sở hữu đối với 15,5% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền.

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2015, theo thỏa thuận giữa ECS – công ty sở hữu 20.000 chứng quyền và Công ty, ngày hết hạn của chứng quyền được gia hạn thêm hai (2) năm. Theo đó, thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần theo chứng quyền được tăng từ bốn (4) năm lên sáu (6) năm kể từ ngày phát hành chứng quyền.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các trái phiếu này đã được phân loại sang khoản nợ dài hạn đến hạn trả cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

22.2 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	880.387.650	273.860.292
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("Laos - Viet Bank")	451.897.185	230.424.667
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	257.987.770
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	66.377.608
TỔNG CỘNG	1.332.284.835	828.650.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản thế chấp</i>
<i>Ngân VNĐ</i>				
<i>BIDV, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/5331375/HĐTD ngày 25 tháng 6 năm 2014	752.562.583	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2015 đến ngày 19 tháng 5 năm 2016	Lãi suất thả nổi từ 5% đến 9,5%/năm	Tín chấp
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2015/6261950/HĐTD ngày 4 tháng 5 năm 2015	127.825.067	Từ ngày 14 tháng 2 năm 2016 đến ngày 25 tháng 3 năm 2016	Lãi suất thả nổi từ 9% đến 10,5%/năm	Tài sản hình thành từ khoản vay này – dự án nuôi bò
TỔNG CỘNG	<u>880.387.650</u>			
<i>Laos – Viet Bank, chi nhánh Attapeu</i>				
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 003/HD – LVB.ATP/2015 ngày 20 tháng 1 năm 2015	115.013.215	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2015 đến ngày 24 tháng 6 năm 2016	9% - 11,25%/năm	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu – do Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu sở hữu
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 088/NHLV-ATP/2014 ngày 2 tháng 10 năm 2014	108.162.050	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2015 đến ngày 11 tháng 12 năm 2015	8,5%/năm	Toàn bộ các công trình xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ dự án nuôi bò và toàn bộ đàn bò được nhập tăng lên từ khoản vay này
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 089/LVB.ATP/2014 ngày 2 tháng 10 năm 2014. Phụ lục số 02-089/2014/PL.HDTD ngày 15 tháng 6 năm 2015	119.806.720	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 đến ngày 1 tháng 4 năm 2016	5,5%/năm, vay bằng Đô la Mỹ	Tài sản hình thành từ khoản vay này – dự án nuôi bò
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 026/HĐ-LVB.ATP/2015 ngày 16 tháng 3 năm 2015	108.915.200	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2016 đến ngày 25 tháng 5 năm 2016	9,75%/năm	Tài khoản và ký gửi tại ngân hàng, toàn bộ tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	<u>451.897.185</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
BIDV	2.166.623.938	1.873.427.711
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank")	512.454.605	512.454.605
Laos - Viet Bank	209.881.831	125.980.407
Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB")	135.184.644	147.455.793
TỔNG CỘNG	<u>3.024.145.018</u>	<u>2.659.318.516</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	2.625.190.310	2.388.747.061
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</i>	398.954.708	270.571.455

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để tài trợ cho các dự án phát triển trồng cây cao su, mía, mua sắm máy móc thiết bị và dự án bò của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Ngàn VNĐ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<i>BIDV, chi nhánh Bình Định</i>				
Hợp đồng vay số 01/2012/BIDV-HAGL_Attapeu, ngày 22 tháng 3 năm 2012	626.746.748	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 23 tháng 4 năm 2012)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm (7 - 8%/năm trong kỳ hiện tại)	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp Hoàng Anh Gia Lai - Attapeu
Hợp đồng vay số 01/2013/BIDV-Attapeu ngày 18 tháng 2 năm 2013	641.221.596	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 18 tháng 4 năm 2013)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau+ 5%/năm (7%/năm trong kỳ hiện tại)	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào và tất cả khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu và tiền gửi không kỳ hạn 18.200.000 ngàn VNĐ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai
<i>BIDV, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ-TĐ ngày 1 tháng 4 năm 2010	709.317.948	Hoàn trả trong vòng 130 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 28 tháng 4 năm 2010)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,7%/năm (7%/năm trong kỳ hiện tại)	Dự án trồng 10.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào của các công ty con
Hợp đồng vay số 01/2015/6261950/HĐTD ngày 4 tháng 5 năm 2015	188.592.220	Hoàn trả trong vòng 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 4 tháng 5 năm 2015)	Lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn lớn hơn 12 tháng do BIDV thông báo + 3,2%/năm (10%/năm trong kỳ hiện tại)	Tài sản hình thành từ vốn này
Hợp đồng vay số 02/2015/6261950/HĐTD ngày 4 tháng 5 năm 2015	745.426	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 4 tháng 5 năm 2015)	Lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn lớn hơn 12 tháng do BIDV thông báo + 3,2%/năm (10%/năm trong kỳ hiện tại)	Tài sản hình thành từ vốn này
TỔNG CỘNG	<u>2.166.623.938</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>338.871.846</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Ngàn VNĐ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<i>Sacombank, chi nhánh Đà Nẵng</i>				
Hợp đồng tín dụng số LD1400300153 ngày 3 tháng 1 năm 2014	262.454.605	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 3 tháng 1 năm 2014)	1,125%/tháng trong 3 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 4 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,3333%/tháng (11,7%/năm trong kỳ hiện tại)	Đất tại phường Bình Hiên, Bình Thuận, Đà Nẵng của Công ty Cổ phần phát triển nhà Hoàng Anh; 200 căn hộ và đất tại Bà Thạc Gián, Thạc Gián, Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai
<i>Sacombank, chi nhánh Thủ Đức</i>				
Hợp đồng tín dụng số LD1333200419 ngày 29 tháng 11 năm 2013	250.000.000	Hoàn trả trong vòng 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 6 tháng 12 năm 2013)	Lãi suất thả nổi, 11,28%/năm	Khoản tiền gửi có thời hạn 74.000.000 ngàn VNĐ và; quyền sử dụng đất ở Nam Dương, Hải Châu, Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai
TỔNG CỘNG	<u>512.454.605</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Ngàn VNĐ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<i>Laos - Viet Bank, chi nhánh Attapeu</i>				
Hợp đồng vay số 010/2013/LVB-Attapeu ngày 15 tháng 3 năm 2013	165.573.097	Hoàn trả trong vòng 120 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên, (tức ngày 21 tháng 3 năm 2013)	Năm đầu 12,5%/năm; từ năm thứ 2 bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng + 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần (13,75%/năm trong kỳ hiện tại)	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào
Hợp đồng vay số 025/LVB.NVKD/2012 ngày 10 tháng 9 năm 2012	44.308.734	Hoàn trả trong vòng 48 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên, (tức ngày 10 tháng 9 năm 2012)	13,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm (13,5% - 13,75%/năm trong kỳ hiện tại)	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu và nhà máy chế biến mủ cao su - do Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu sở hữu
TỔNG CỘNG	<u>209.881.831</u>			
<i>Trong đó :</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	35.461.760			
<i>ACB, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng số GILDN02041110 ngày 4 tháng 11 năm 2010	<u>135.184.644</u>	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 4 tháng 11 năm 2010)	Lãi suất thả nổi từ 10,5%/năm - 11%/năm	19 triệu cổ phiếu của Công ty và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai giá trị là 24 tỷ VNĐ
<i>Trong đó :</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	24.621.102			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Các khoản vay bên liên quan

Chi tiết của các khoản vay bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất
<i>Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty mẹ (Thuyết minh số 31)</i>			
Hợp đồng vay số 04/2014/HĐV- HAGL ngày 1 tháng 4 năm 2014	500.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 03/2014/HĐV- HAGL ngày 6 tháng 11 năm 2014	300.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,87%/năm
Hợp đồng vay số 05-01/2014/HĐV- HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014	200.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 20082012/HĐV- HAGL ngày 20 tháng 8 năm 2012	150.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	16%/năm
Hợp đồng vay số 01/2011/HĐV- HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011 – Phụ lục 01/2011/HĐV-HAGL_PL4 ngày 28 tháng 12 năm 2014	150.000.000	72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11,9%/năm
Hợp đồng vay số 05/2012/HĐV- HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012	120.872.953	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Từ 14% đến 17%/năm
Hợp đồng vay số 03/2012/HĐV- HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012	120.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	14%/năm
Hợp đồng vay số 02/2011/HĐV- HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011 Phụ lục hợp đồng số 02/2011/HĐV- HAGL_PL3 ngày 28 tháng 12 năm 2014	99.278.400	72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11,9%/năm
Hợp đồng vay số 01/2013/HĐV- HAGL ngày 17 tháng 5 năm 2013	66.073.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	15%/năm
Hợp đồng vay số 09/12/2014/HĐV- HAGL ngày 9 tháng 12 năm 2014	65.925.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 05-02/2014/HĐV- HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014	50.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 04/2015/HĐV- HAGL ngày 6 tháng 1 năm 2015	80.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,87%/năm
Hợp đồng vay số 02/2015/HĐV- HAGL ngày 6 tháng 1 năm 2015	100.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,87%/năm
TỔNG CỘNG	<u>2.002.149.353</u>		
<i>Trong đó :</i>			
Vay dài hạn	1.786.076.353		
Vay dài hạn đến hạn trả	216.073.000		

Các khoản vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Ngàn VNĐ					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất công ty con	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
<i>(chưa soát xét)</i>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.990.670.000	1.295.347.000	162.047.860	125.673.607	608.536.760	6.182.275.227
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	563.963.640	563.963.640
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	69.438.122	-	69.438.122
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(109.999)	(109.999)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.990.670.000	1.295.347.000	162.047.860	195.111.729	1.172.390.401	6.815.566.990
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.990.670.000	1.295.347.000	162.047.860	143.518.473	1.276.813.665	6.868.396.998
<i>(Trước trình bày lại)</i>	-	-	(162.047.860)	-	162.047.860	-
Phân loại lại <i>(Thuyết minh số 36)</i>	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.990.670.000	1.295.347.000	-	143.518.473	1.438.861.525	6.868.396.998
<i>(Đã phân loại lại)</i>	-	-	-	-	596.410.522	596.410.522
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (i)	798.723.950	999.248.810	-	-	-	1.797.972.760
Phát hành cổ phiếu bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần (ii)	2.292.045.000	(2.292.045.000)	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(89.831.530)	-	(89.831.530)
Giao dịch mua bán cổ phần với cổ đồng không kiểm soát làm giảm vốn công ty mẹ	-	-	-	-	(131.935)	(131.935)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	7.081.438.950	2.550.810	-	53.686.943	2.035.140.112	9.172.816.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 0604/15/ĐHĐCĐ-NNHAGL ("Nghị quyết số 0604") ngày 6 tháng 4 năm 2015 của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông bất thường, Công ty đã tiến hành chào bán và phát hành cổ phiếu phổ thông cho Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và cán bộ công nhân viên của Công ty.
- (ii) Theo Nghị quyết số 0604, Công ty đã phát hành cổ phiếu phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 49,5%.

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	Giá trị Ngàn VNĐ	Số lượng	Giá trị Ngàn VNĐ
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	708.143.895	7.081.438.950	399.067.000	3.990.670.000
Cổ phiếu phổ thông	708.143.895	7.081.438.950	399.067.000	3.990.670.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	708.143.895	7.081.438.950	399.067.000	3.990.670.000

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Ngàn VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)
Số đầu kỳ	21.726.695	21.594.718
Lợi nhuận trong kỳ	5.226.267	260.081
Mua công ty con	5.500.000	-
Thanh lý công ty con	(3.790.480)	-
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát tại công ty con	(778.976)	(49.429)
Cổ tức công bố cho cổ đông không kiểm soát	(601.854)	-
Số cuối kỳ	27.281.652	21.805.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)</i>
Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VNĐ)	596.410.522	563.963.640
Tiền lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (ngàn VNĐ)	56.219.345	77.494.137
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng (ngàn VNĐ)	652.629.867	641.457.777
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	616.408.608	596.605.165
Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	129.896.217	129.896.217
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	746.304.825	726.501.382
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	968	945
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	874	883

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vào ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành 2.000 tỷ VNĐ trái phiếu kèm chứng quyền với mệnh giá 100 triệu VNĐ/trái phiếu. Các trái phiếu này có thể có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai như đã được tính toán cho kỳ kế sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)</i>
		<i>Ngàn VNĐ</i>
Doanh thu thuần	<u>2.072.484.141</u>	<u>1.267.997.837</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán bò</i>	<i>766.447.163</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu từ các sản phẩm ngành đường</i>	<i>501.149.162</i>	<i>787.999.920</i>
<i>Doanh thu từ bán bắp</i>	<i>282.102.026</i>	<i>113.812.892</i>
<i>Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng</i>	<i>280.681.191</i>	<i>201.262.660</i>
<i>Doanh thu từ bán mủ cao su</i>	<i>105.398.223</i>	<i>71.603.415</i>
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	<i>85.387.163</i>	<i>69.224.535</i>
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i>	<i>33.435.213</i>	<i>6.125.153</i>
<i>Doanh thu từ bán căn hộ</i>	<i>17.884.000</i>	<i>17.969.262</i>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)</i>
		<i>Ngàn VNĐ</i>
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	45.997.846	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.818.211	8.360.914
Lãi cho vay các công ty khác	16.878.426	11.111.340
Khác	506.452	531.767
TỔNG CỘNG	<u>103.200.935</u>	<u>20.004.021</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)</i>
		<i>Ngàn VNĐ</i>
Giá vốn của bò đã bán	477.286.406	-
Giá vốn của các sản phẩm ngành đường	269.631.340	348.066.632
Giá vốn của bắp đã bán	119.848.010	48.844.582
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	182.212.057	101.582.496
Giá vốn mủ cao su đã bán	66.792.926	33.760.391
Giá vốn hàng hóa đã bán	81.491.762	57.437.242
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	29.021.717	7.883.526
Giá vốn căn hộ đã bán	17.167.220	18.451.614
TỔNG CỘNG	<u>1.243.451.438</u>	<u>616.026.483</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)</i>
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	160.551.941	122.900.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.625.056	9.751.922
Chi phí phát hành trái phiếu	1.289.726	436.938
Các khoản khác	-	208.110
TỔNG CỘNG	190.466.723	133.297.253

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)</i>
Chi phí lương nhân viên	40.922.171	12.681.768
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.064.068	3.448.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.314.864	12.593.302
Các chi phí khác	7.320.329	8.042.706
TỔNG CỘNG	68.621.432	36.765.860

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 22% trên thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy phép Đăng ký Kinh doanh, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)
	Ngàn VNĐ	
Lợi nhuận kế toán trước thuế	614.990.267	579.879.610
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	43.400.086	-
Các khoản lỗ của các công ty con	35.507.868	9.906.389
Các khoản chi phí không được khấu trừ	24.222.651	-
Thay đổi lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	11.667.329	33.182.928
Các khoản khác	5.943.194	10.326.468
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận của các công ty con đang trong giai đoạn miễn thuế	(593.923.773)	(528.071.275)
Thặng dư từ việc thanh lý công ty con	(45.960.202)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	95.847.420	105.224.120
Thuế TNDN hiện hành ước tính	19.180.942	23.149.306
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (trích thừa) của kỳ trước	2.887.579	(2.186.448)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	22.068.521	20.962.858
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	699.945	2.309.178
Thanh lý công ty con	4.020.511	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(6.568.811)	(1.538.922)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	20.220.166	21.733.114
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 19)	21.379.956	21.733.114
Thuế TNDN phải thu (i)	(1.159.790)	-

- (i) Thuế TNDN nộp thừa đã được bao gồm trong khoản "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước" với số tiền là 2.205.295 ngàn VNĐ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ kế toán, thể hiện như sau:

<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)</i>
<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>		
<i>Ngàn VNĐ</i>			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Lỗi tính thuế của các công ty con	-	-	(1.993.275)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	25.317.864	25.282.838	7.300.244
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.680.017	-	-
TỔNG CỘNG	33.997.881	25.282.838	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		8.715.043	5.306.969

31. CÁC GIAO DỊCH CÁC VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ và nguyên vật liệu	282.350.756	288.371.389
		Mua cổ phiếu	461.016.248	4.308.576
		Chi phí lãi vay	140.297.881	85.113.653
		Mua tài sản	86.481.346	48.671.743
		Bán hàng hóa	25.060.941	49.238.624
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Bên liên quan	Lãi cho vay	16.878.426	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	10.759.368	4.347.645
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán tài sản	3.743.026	3.322.776
Công ty Cổ phần Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa và dịch vụ	1.254.671	562.626
Khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	143.499	109.404
			15.900.564	8.342.451
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng hóa	1.087.066.266	485.527.578
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai – Bangkok	Bên liên quan	Tạm ứng mua hạt giống	10.885.500	10.742.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng công trình xây dựng	3.524.521	-
Khác	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	25.018	-
			1.101.501.305	496.269.578
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho mượn tiền	294.155.599	109.285.839
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Bên liên quan	Cho mượn tiền	11.374.899	11.165.951
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Bên liên quan	Cho mượn tiền	3.396.651	2.984.749
			308.927.149	123.436.539
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Bên liên quan	Cho vay	280.000.000	280.000.000

Đây là khoản cho An Phú vay theo hợp đồng vay tín chấp số 02/08/HĐV/AP/XNK - Xuất nhập khẩu HAGL - ngày 8 tháng 8 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VNĐ và lãi suất là 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Bên liên quan	Lãi từ cho vay	28.143.333	11.250.000
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	Chi trả hộ	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Chi trả hộ	4.826.950	4.662.950
Khác	Bên liên quan	Chi trả hộ	642.172	-
			43.612.455	15.912.950
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua tài sản cố định Thi công xây dựng Mua vật tư	200.356.232 66.223.525 -	48.671.743 22.442.100 28.542.141
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Mua tài sản	1.677.308 -	3.471.349 3.493.692
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Thi công xây dựng	1.598.214	1.271.684
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai Kontum	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.353.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Dịch vụ khám chữa bệnh	145.124	30.109
Công ty Cổ phần Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	2.624.770
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xê Kông	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Dịch vụ xây dựng	- -	1.045.726 368.776
			271.353.403	111.962.090
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Ứng trước tiền mua hàng hóa	81.920.873	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mượn tiền và chi phí lãi vay	795.294.900	1.424.950.604
		Chi trả hộ	-	125.853.486
		Cổ tức phải trả	-	83.091.160
Công ty Cổ phần Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Mượn tiền	6.037.436	2.714.596
Khác	Bên liên quan	Thu hộ	2.080.127	206.152
			803.412.463	1.636.815.998

Vay dài hạn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay dài hạn	<u>2.002.149.353</u>	<u>1.872.149.353</u>
-----------------------------------	------------	-------------	----------------------	----------------------

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)</i>
Lương, thù lao và thưởng	<u>882.648</u>	<u>865.991</u>

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê nhiều lô đất tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và hợp đồng thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Dưới 1 năm	42.142.813	42.031.436
Từ 1 đến 5 năm	168.664.441	168.125.746
Hơn 5 năm	<u>2.105.267.273</u>	<u>2.041.849.572</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.316.074.527</u>	<u>2.252.006.754</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản trái phiếu, vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro về giá hàng hóa.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng thống nhất các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro bất động sản và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các trái phiếu và các khoản vay.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, trái phiếu và các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		Ngàn VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	+300	(86.540.025)
VNĐ	-300	86.540.025
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 <i>(chưa soát xét)</i>		
VNĐ	+300	(67.022.172)
VNĐ	-300	67.022.172

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả). Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
	%	<i>Ngàn VNĐ</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
Đô la Mỹ	+2	(33.081.961)
Đô la Mỹ	-2	33.081.961
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 <i>(chưa soát xét)</i>		
Đô la Mỹ	+1	(8.625.446)
Đô la Mỹ	-1	8.625.446

Rủi ro về giá bất động sản

Nhóm Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Nhóm Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do sản xuất cao su và đường. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và cho vay đến các công ty.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu từ cho vay

Nhóm Công ty chủ yếu cho Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phat, Công ty TNHH Daun Penh Agrio, Công ty TNHH MTV Dara Rattanakiri Agriculture hoạt động tại Campuchia và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú hoạt động tại Việt Nam vay tiền. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Các khoản vay	1.947.312.543	4.411.266.663	6.358.579.206
Trái phiếu kèm chứng quyền	1.994.418.609	-	1.994.418.609
Phải trả người bán	694.318.045	-	694.318.045
Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.018.508.118	-	1.018.508.118
Phải trả dài hạn khác	-	232.890.033	232.890.033
TỔNG CỘNG	5.654.557.315	4.644.156.696	10.298.714.011
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay	1.739.373.145	3.620.745.061	5.360.118.206
Trái phiếu kèm chứng quyền	1.988.689.724	-	1.988.689.724
Phải trả người bán	247.166.661	-	247.166.661
Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.896.193.927	-	1.896.193.927
Phải trả dài hạn khác	-	166.523.184	166.523.184
TỔNG CỘNG	5.871.423.457	3.787.268.245	9.658.691.702

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã cầm cố vườn cao su, đàn bò, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị của mình cho các khoản vay (*Thuyết minh số 22*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
				<i>Ngàn VNĐ</i>
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	2.550.428.095	1.419.395.378	2.550.428.095	1.419.395.378
Phải thu khác	734.393.907	207.629.956	734.393.907	207.629.956
Khoản phải thu bên liên quan	648.440.168	427.691.940	648.440.168	427.691.940
Tiền	112.250.459	46.804.781	112.250.459	46.804.781
TỔNG CỘNG	4.045.512.629	2.101.522.055	4.045.512.629	2.101.522.055
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	8.352.997.815	7.348.807.930	8.352.997.815	7.348.807.930
Phải trả cho bên liên quan	1.074.765.866	1.748.778.088	1.074.765.866	1.748.778.088
Phải trả người bán	422.964.642	135.204.571	422.964.642	135.204.571
Nợ phải trả ngắn hạn khác	215.095.655	259.377.929	215.095.655	259.377.929
Phải trả dài hạn khác	232.890.033	166.523.184	232.890.033	166.523.184
TỔNG CỘNG	10.298.714.011	9.658.691.702	10.298.714.011	9.658.691.702

Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm công ty.

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Trồng cây công nghiệp: trồng cao su, cọ dầu, mía đường, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su, gỗ cao su, đường, cọ dầu và các loại cây trồng khác;
- ▶ Chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa;
- ▶ Thương mại và dịch vụ: quản lý tài sản và mua bán hàng hóa; và
- ▶ Khác: phát triển dự án căn hộ, và cao ốc văn phòng để bán và cho thuê, và xây dựng sân bay.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Báo cáo bộ phận của hoạt động kinh doanh khách sạn đã được trình bày vào hoạt động thương mại và dịch vụ trong kỳ vì đây không phải là hoạt động chính của Nhóm công ty hiện nay.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Ngàn VNĐ					
	Trồng cây	Chăn nuôi	Thương mại và dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)						
<i>Doanh thu</i>						
Từ khách hàng bên ngoài	973.416.227	-	75.349.688	219.231.922	-	1.267.997.837
Giữa các bộ phận	16.324.644	-	236.164.074	-	(252.488.718)	-
Tổng cộng	989.740.871	-	311.513.762	219.231.922	(252.488.718)	1.267.997.837
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>						
Kết quả của bộ phận	542.744.622	-	10.028.920	99.197.812	-	651.971.354
Chi phí không phân bổ						41.201.488
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính						693.172.842
Thu nhập tài chính						20.004.021
Chi phí tài chính						(133.297.253)
Lợi nhuận trước thuế						579.879.610
Thuế TNDN hiện hành						(20.962.858)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại						5.306.969
Lợi nhuận thuần trong kỳ						564.223.721
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014						
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>						
Tài sản của bộ phận	13.908.330.919	251.835.195	668.564.706	1.178.386.880	-	16.007.117.700
Tiền của Nhóm Công ty						46.804.781
Đầu tư vào công ty liên kết						248.460.551
Tài sản không phân bổ						656.924.381
Tổng tài sản						16.959.307.413
Nợ phải trả của bộ phận	(4.143.982.411)	(153.480.369)	(5.763.539.593)	-	-	(10.061.002.373)
Nợ phải trả không phân bổ						(8.181.347)
Tổng nợ phải trả						(10.069.183.720)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Ngàn VNĐ					
	<i>Trồng cây</i>	<i>Chăn nuôi</i>	<i>Thương mại và dịch vụ</i>	<i>Khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
<i>Doanh thu</i>						
Từ khách hàng bên ngoài	888.649.411	766.447.163	118.822.376	298.565.191	-	2.072.484.141
Giữa các bộ phận	64.759.929	-	224.952.601	-	(289.712.530)	-
Tổng cộng	953.409.340	766.447.163	343.774.977	298.565.191	(289.712.530)	2.072.484.141
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>						
Kết quả của bộ phận	432.377.135	289.160.757	8.308.897	99.185.914	-	829.032.703
Chi phí không phân bổ						(126.776.648)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính						702.256.055
Thu nhập tài chính						103.200.935
Chi phí tài chính						(190.466.723)
Lợi nhuận trước thuế						614.990.267
Thuế TNDN hiện hành						(22.068.521)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại						8.715.043
Lợi nhuận thuần trong kỳ						601.636.789
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015						
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>						
Tài sản của bộ phận	14.923.011.500	2.340.303.069	1.605.655.371	789.573.747	-	19.658.543.687
Tiền của Nhóm Công ty						112.250.459
Đầu tư vào công ty liên kết						248.460.551
Tài sản không phân bổ						677.535.995
Tổng tài sản						20.696.790.692
Nợ phải trả của bộ phận	(5.198.994.992)	(1.365.470.139)	(4.939.972.024)	-	-	(11.504.437.155)
Nợ phải trả không phân bổ						7.744.930
Tổng nợ phải trả						(11.496.692.225)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

35 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm công ty như sau:

	<i>Việt Nam</i>	<i>Lào</i>	<i>Campuchia</i>	<i>Khác</i>	<i>Ngàn VNĐ Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)					
<i>Doanh thu</i>					
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	71.120.025	1.178.831.067	14.804.019	3.242.726	1.267.997.837
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>					
Tài sản cố định hữu hình	84.364.552	468.250.586	420.489.444	-	973.104.582
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014					
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>					
Tài sản bộ phận	2.283.949.106	10.187.712.862	3.535.455.732	-	16.007.117.700
Tiền của Nhóm Công ty					46.804.781
Đầu tư vào công ty liên kết					248.460.551
Tài sản không phân bổ					656.924.381
Tổng tài sản					16.959.307.413
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
<i>Doanh thu</i>					
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	281.079.378	1.573.569.225	187.138.794	30.696.744	2.072.484.141
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>					
Tài sản cố định hữu hình	195.699.185	1.052.282.184	142.021.447	-	1.390.002.816
Tài sản cố định vô hình	6.648.075	-	-	-	6.648.075
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015					
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>					
Tài sản bộ phận	3.894.209.517	11.688.964.696	4.075.369.474	-	19.658.543.687
Tiền của Nhóm Công ty					112.250.459
Đầu tư vào công ty liên kết					248.460.551
Tài sản không phân bổ					677.535.995
Tổng tài sản					20.696.790.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

36. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	228.989.648	228.989.648
Phải thu ngắn hạn khác	626.979.445	(450.725.825)	176.253.620
Tài sản ngắn hạn khác	107.790.141	(107.790.141)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	280.000.000	296.215.557	576.215.557
Phải thu dài hạn khác	-	39.699.791	39.699.791
Chi phí trả trước dài hạn	904.603.228	(11.310.276)	893.292.952
Tài sản dài hạn khác	6.389.030	(6.389.030)	-
Vay ngắn hạn	3.739.373.145	(11.310.276)	3.728.062.869
Phụ trội hợp nhất công ty con	162.047.860	(162.047.860)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.276.813.665	162.047.860	1.438.861.525

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 10 tháng 7 năm 2015, theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán của Công ty là HNG và cổ phiếu chính thức giao dịch trên thị trường vào 20 tháng 7 năm 2015.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


 Hồ Thị Tuyết Loan
 Người lập


 Đỗ Văn Hải
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Xuân Thắng
 Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2015